

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CMISTONE VIỆT NAM**

----- o0o -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----

CMISTONE
GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Hà Nội, tháng 07 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		94.715.548.061	81.727.691.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.727.668	25.283.412
1. Tiền	111	V.01	27.727.668	25.283.412
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.713.694.875	59.076.016.896
1. Phải thu của khách hàng	131		41.068.211.243	43.734.892.905
2. Trả trước cho người bán	132		18.489.898.407	8.080.772.927
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.824.981.148	9.929.746.987
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.669.395.923)	(2.669.395.923)
IV. Hàng tồn kho	140		12.623.344.223	9.767.855.168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.623.344.223	9.767.855.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.350.781.295	12.858.535.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196.567.100	33.344.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.154.214.195	12.825.190.709
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		94.593.810.734	89.085.005.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.349.151.342	2.349.151.342
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.817.659.128	1.817.659.128
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	531.492.214	531.492.214
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		88.310.751.792	85.383.636.073
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3.982.931.553	6.545.765.432
- Nguyên giá	222		8.850.204.865	12.162.408.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.867.273.312)	(5.616.643.459)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.783.541.675	8.949.791.673
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.203.458.325)	(1.037.208.327)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	75.544.278.564	69.888.078.968
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.498.489.622	939.489.622
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.498.489.622	939.489.622
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		435.417.978	412.728.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	435.417.978	412.728.402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		189.309.358.795	170.812.696.555
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		124.325.018.640	103.814.017.109
I. Nợ ngắn hạn	310		112.075.477.048	90.754.883.857
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49.953.226.029	48.000.645.025
2. Phải trả người bán	312		5.686.782.880	6.471.135.368
3. Người mua trả tiền trước	313		15.910.153.500	77.153.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.091.407.180	6.952.554.843
5. Phải trả người lao động	315		971.393.865	2.221.681.177
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.809.435.132	4.861.189.828
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.688.682.894	22.206.128.882
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320A		(35.604.432)	(35.604.432)
II. Nợ dài hạn	330		12.249.541.592	13.059.133.252
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.249.541.592	13.059.133.252
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		64.984.340.155	66.998.679.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	64.984.340.155	66.998.679.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	74.260.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	3.279.400.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	752.388.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(13.446.404.013)	(11.432.064.722)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctd	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		189.309.358.795	170.812.696.555

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến Quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			462.968.231	19.428.114.112	741.537.087	41.096.388.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				139.101.775		139.101.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)			462.968.231	19.289.012.337	741.537.087	40.957.286.346
4. Giá vốn hàng bán			442.935.559	10.045.966.936	507.179.119	20.651.040.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			20.032.672	9.243.045.401	234.357.968	20.306.245.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính			323.154.783	130.965.975	643.520.995	133.025.086
7. Chi phí tài chính			498.976.244	1.379.018.227	791.717.203	2.562.445.091
- Trong đó: Chi phí lãi vay			498.976.244	1.379.018.227	791.717.203	2.562.445.091
8. Chi phí bán hàng				17.116.209		36.693.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			721.388.349	930.234.579	1.730.282.647	2.108.969.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }			(877.177.138)	7.047.642.361	(1.644.120.887)	15.731.162.888
11. Thu nhập khác			2.792.774.249	11.070.459.379	2.792.774.249	11.129.797.914
12. Chi phí khác			3.000.300.675	9.268.304.295	3.000.300.675	9.268.315.516
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)			(207.526.426)	1.802.155.084	(207.526.426)	1.861.482.398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)			(1.084.703.564)	8.849.797.445	(1.851.647.313)	17.592.645.286
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành				1.548.714.553		3.734.426.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)			(1.084.703.564)	7.301.082.892	(1.851.647.313)	13.858.218.773
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	QII năm nay	QII năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QII năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.561.000.000	8.894.481.710	20.300.030.942	22.649.780.749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(101.354.280)	(122.800.452)	(173.566.420)	(208.999.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(714.769.084)	(471.656.576)	(2.130.413.461)	(4.383.253.668)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(56.829.862)	(3.603.694.527)	(272.120.849)	(6.220.722.182)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.450.548.650	23.849.195.166	6.985.710.345	42.976.565.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(9.531.213.690)	(13.143.612.425)	(21.131.911.611)	(20.590.588.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.607.381.734	15.401.912.896	3.577.728.946	34.222.782.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.169.655)	(8.685.152.818)	(11.419.655)	(8.706.302.818)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		168.005.000		171.005.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.259.000.000)		(2.574.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	863.116	130.965.975	2.479.328	133.025.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.263.306.539)	(8.386.181.843)	(2.582.940.327)	(8.402.272.732)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	7.882.291.609	1.500.000.000	27.849.626.748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.010.068.079)	(9.201.623.637)	(2.492.344.363)	(47.998.522.834)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(510.068.079)	(1.319.332.028)	(992.344.363)	(20.148.896.086)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(165.992.884)	5.696.399.025	2.444.256	5.671.613.622
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193.720.552	144.772.111	25.283.412	169.557.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	27.727.668	5.841.171.136	27.727.668	5.841.171.136

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Bích Liên

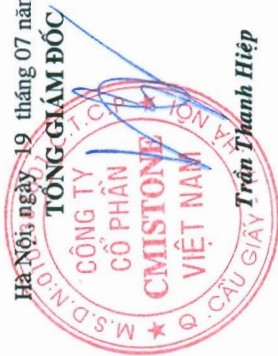
Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội ngày 19 tháng 07 năm 2013



1 . TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5,770,263	2,877,640
Tiền gửi Ngân hàng	21,957,405	22,405,772
Cộng	27,727,668	25,283,412

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khách hàng từ hđkd	41,068,211,243	43,734,892,905
Cộng	41,068,211,243	43,734,892,905

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	294,280,171	362,267,565
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang	12,204,399,488	9,289,644,417
Thành phẩm		
Hàng hoá	124,664,564	115,943,186
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	12,623,344,223	9,767,855,168

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế xuất nhập khẩu		
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	-	-

6 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác	531,492,214	531,492,214
Cộng	531,492,214	531,492,214

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	781,988,436	6,692,380,172	4,416,836,970	271,203,313	12,162,408,891
Số tăng trong kỳ	-	-	197,360,000	22,000,000	219,360,000
- Mua trong kỳ	-	-	197,360,000	22,000,000	219,360,000
- Đầu tư XDCB h.thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	454,545,455	3,077,018,571	-	3,531,564,026
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		454,545,455	3,077,018,571	-	3,531,564,026
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	781,988,436	6,237,834,717	1,537,178,399	293,203,313	8,850,204,865
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	163,291,035	3,004,229,021	2,220,745,817	228,377,586	5,616,643,459
Số tăng trong kỳ	40,849,422	418,453,559	168,357,834	24,207,735	651,868,550
- Khấu hao trong kỳ	40,849,422	418,453,559	168,357,834	24,207,735	651,868,550
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	102,639,302	1,298,599,395	-	1,401,238,697
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		102,639,302	1,298,599,395	-	1,401,238,697
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	204,140,457	3,320,043,278	1,090,504,256	252,585,321	4,867,273,312
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	618,697,401	3,688,151,151	2,196,091,153	42,825,727	6,545,765,432
Tại ngày cuối kỳ	577,847,979	2,917,791,439	446,674,143	40,617,992	3,982,931,553

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		9,975,000,000		12,000,000	9,987,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh a					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	9,975,000,000	-	12,000,000	9,987,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1,025,208,325	-	12,000,002	1,037,208,327
Số tăng trong kỳ	-	166,249,998	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	166,249,998	-	-	166,249,998
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-

Số dư cuối kỳ	-	1,191,458,323	-	12,000,002	1,203,458,325
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	8,949,791,675	-	(2)	8,949,791,673
Tại ngày cuối kỳ	-	8,783,541,677	-	(2)	8,783,541,675

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công trình đường lên mỏ Quỳ Hợp	6,485,579,496	6,485,579,496
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo3	11,589,263,554	11,589,263,554
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	21,555,982,094	17,008,009,756
XDCB dở dang: Dự án đầu tư BDS	6,865,234,524	6,865,234,524
XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỳ Hợp	1,840,977,201	1,653,054,159
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiền tại Quỳ Hợp	1,057,429,718	1,057,429,718
XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,977,649,331	1,977,649,331
Xây dựng nhà máy đá ốp lát nhân tạo	23,820,948,871	23,251,858,430
Xây dựng dở dang mỏ đá Vạn Xuân (Vũng áng)	351,213,775	-
Cộng	75,554,633,109	69,888,078,968

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	939,489,622	939,489,622
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư góp vốn liên doanh	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	939,489,622	939,489,622

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí văn phòng chờ phân bổ	374,888,791	384,017,397
Chi phí khác	60,529,187	28,711,005
Chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	-	-
Chi phí thuê khảo sát và xin giấy phép khai thác mỏ	-	-
Cộng	435,417,978	412,728,402

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	49,953,231,775	48,000,645,025
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt (Bắc Hà Nội)	33,349,677,552	31,308,112,185
- NH công thương việt Nam CN Hà Nội	-	1,000,000,000
- NH Vietcombank Hoàn Kiếm	4,407,937,977	4,658,916,594
- Vay đối tượng khác	12,195,616,246	11,033,616,246
Phải trả nhà cung cấp	5,676,739,680	6,471,135,368
Cộng	55,629,971,455	54,471,780,393

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	1,444,324,256	1,486,356,897

Các khoản phí, lệ phí và nộp khác

Cộng

6,476,000

1,450,800,256

6,476,000

1,492,832,897

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay

Cộng

30/06/2013

VND

9,809,435,132

9,809,435,132

01/01/2013

VND

4,861,189,828

4,861,189,828

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/06/2013

VND

96,249,600

293,750,900

58,820,000

22,239,862,394

22,688,682,894

01/01/2013

VND

113,509,600

397,551,900

51,991,000

21,643,076,382

22,206,128,882

16 . VAY DÀI VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay Ngân hàng

- NH TMCP Đông Nam á CN Hà Đông

- NH NN&PTNT CN Hoàng Quốc Việt

Vay đối tượng khác

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

30/06/2013

VND

12,249,541,592

3,100,673,592

9,148,868,000

-

-

-

12,249,541,592

01/01/2013

VND

13,059,133,252

3,100,673,592

9,958,459,660

-

-

-

13,059,133,252

17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế TNDN

Cộng

30/06/2013

VND

3,958,066,174

3,958,066,174

3,958,066,174

3,958,066,174

01/01/2013

VND

3,958,066,174

3,958,066,174

3,958,066,174

3,958,066,174

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Theo Danh sách chốt ngày 04/01/2013)

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	%	01/01/2013	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	9,975,000,000	13.4%	10,563,600,000	14%
- Cty VIMICO	9,975,000,000	13.4%	9,975,000,000	13%
- Ông Trần Thanh Hải		0.0%	388,600,000	1%
- Ông Đặng Minh Toàn		0.0%	200,000,000	0%
Vốn góp của đối tượng khác	64,285,000,000	86.6%	63,696,400,000	86%
- Do pháp nhân nắm giữ	161,860,000	0.2%	6,981,399,000	9%
- Do thể nhân nắm giữ	64,123,140,000	86.3%	56,715,001,000	76%
Cộng	74,260,000,000	100%	74,260,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74,260,000,000	74,260,000,000

- Vốn góp đầu kỳ	74,260,000,000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	74,260,000,000	74,260,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,426,000	7,426,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	752,388,779	752,388,779
- Quỹ dự phòng tài chính	138,955,389	138,955,389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(35,604,432)	(35,604,432)

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

20 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		
Cộng	-	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	462,968,231	5,091,947,186
Doanh thu bán đá và gia công xẻ đá tại Quỳ Hợp	-	-
Doanh thu tại Dự án Thủy điện Đăckring	-	27,338,282,837
- Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	-	27,338,282,837
Cộng	462,968,231	32,430,230,023

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	139,101,775
Cộng	-	139,101,775

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	462,968,231	32,291,128,248
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	462,968,231	32,291,128,248

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	442,935,559	1,290,003,633
Giá vốn bán đá và gia công đá xẻ tại Quỳnh Hợp	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại DA Đắckring	-	26,475,335,414
Cộng	442,935,559	27,765,339,047

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	323.154.783	959,911,793
Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá	-	-
Cộng	323.154.783	959,911,793

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	498.976.244	5,110,657,957
chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	-
Lãi thuê tài chính	-	200,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	498.976.244	5,310,657,957

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	542,306,595
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế	-	-
Cộng	-	542,306,595

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản	-	-
Cộng	-	-

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492,992,722	5,756,520,820
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT)	389,831,000	2,447,042,000

Chi phí khấu hao TSCĐ	495,506,465	1,485,348,656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	975,565,234	3,287,027,116
Chi phí khác bằng tiền	77,857,873	195,964,175
Cộng	2,431,753,294	13,171,902,767

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	453,541,000	1,916,820,246
Chi phí vật liệu quản lý		36,384,296
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,433,332	199,571,477
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,303,598	206,290,253
Thuế, phí, lệ phí	29,255,403	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158,983,976	2,669,395,923
Chi phí dự phòng		1,938,331,212
Chi phí khác	50,871,040	173,903,323
	721,388,349	7,143,696,730

31 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý II năm 2013 của Công ty CP CMI STONE Việt Nam.
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp